



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **18** /ĐNB-HĐQT
V/v: CBT Báo cáo tài chính
đã kiểm toán năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng 03 năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2023, kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023:**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (dề b/c);
- Ban biên tập website (dề đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

AM ĐỐC



Đưng Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2024, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.011.778.101	293.415.890.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.474.026.491	39.125.014.106
1. Tiền	111		29.474.026.491	29.125.014.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.535.454.816	147.648.070.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	152.751.708.738	115.705.665.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	43.783.746.078	30.437.117.956
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	1.505.287.671
III. Hàng tồn kho	140	7	32.997.457.641	103.272.667.856
1. Hàng tồn kho	141		33.566.187.720	110.296.493.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.730.079)	(7.023.825.244)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.839.153	3.370.138.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.839.153	91.261.154
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	3.278.876.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.139.085.241	20.848.323.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	150.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		150.000.000	150.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.832.618.574	18.621.489.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.619.183.373	2.978.077.429
- Nguyên giá	222		36.857.229.514	35.877.787.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.238.046.141)	(32.899.710.285)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	15.213.435.201	15.643.411.687
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.994.391.799)	(4.564.415.313)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.156.466.667	2.076.834.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.156.466.667	2.076.834.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		281.150.863.342	314.264.214.199

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.918.063.364	138.939.500.640
I. Nợ ngắn hạn	310		114.365.954.864	138.096.527.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	43.351.039.263	56.684.561.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	24.119.869.490	38.485.624.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	425.912.683	431.405.998
4. Phải trả người lao động	314		4.602.099.072	8.151.712.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		86.810.471	71.670.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	39.215.987.771	28.441.384.677
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.564.236.114	5.830.167.844
II. Nợ dài hạn	330		552.108.500	842.973.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	552.108.500	842.973.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.232.799.978	175.324.713.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	166.232.799.978	175.324.713.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.445.670.664	34.537.584.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.787.584.245	17.486.326.119
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.658.086.419	17.051.258.126
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281.150.863.342	314.264.214.199

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.176.331.259.414	3.788.592.183.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	39.272.934.765	39.318.576.638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	3.137.058.324.649	3.749.273.607.276
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.060.414.694.705	3.666.089.336.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.643.629.944	83.184.270.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		120.949.813	408.499.197
7. Chi phí tài chính	22		1.433.948.196	988.153.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.310.078.196	928.533.468
8. Chi phí bán hàng	25	21	37.643.289.142	43.342.354.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	22.401.270.196	21.355.281.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.286.072.223	17.906.979.821
11. Thu nhập khác	31	22	398.181.818	8.932.648.869
12. Chi phí khác	32		233.626.189	12.537.037
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		164.555.629	8.920.111.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.450.627.852	26.827.091.653
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3.378.019.828	5.513.018.995
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.072.608.024	21.314.072.658
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	773	1.364

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.450.627.852	26.827.091.653
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.075.518.342	1.918.905.420
Các khoản dự phòng	03	(6.455.095.165)	7.023.825.244
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(438.000.000)	(780.408.288)
Chi phí lãi vay	06	1.310.078.196	928.533.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.943.129.225	35.917.947.497
Thay đổi các khoản phải thu	09	(45.608.506.984)	(104.039.438.872)
Thay đổi hàng tồn kho	10	76.730.305.380	79.309.535.442
Thay đổi các khoản phải trả	11	(37.785.447.885)	(7.206.446.980)
(Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Thay đổi chi phí trả trước	12	(993.210.531)	(442.752.745)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.310.078.196)	(928.533.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.892.389)	(15.652.869.941)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.364.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.044.953.335)	(7.104.693.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.725.154.715)	(20.147.252.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.721.397.400)	(1.387.859.036)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	438.000.000	371.909.091
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	-	405.211.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.283.397.400)	(610.738.419)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.642.435.500)	(6.964.467.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.642.435.500)	(6.964.467.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(9.650.987.615)	(27.722.458.320)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	39.125.014.106	66.847.472.426
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	29.474.026.491	39.125.014.106

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có văn phòng chính tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 62 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	9 - 10
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao; phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền cho thuê văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	192.369	5.300.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.473.834.122	29.119.713.655
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>29.474.026.491</u>	<u>39.125.014.106</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	46.222.847.421	59.139.170.671
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	31.999.880.000	24.957.337.700
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	31.587.378.570	3.678.000.000
Công ty TNHH Như Linh	7.879.883.625	6.528.701.988
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Trí Phát	7.999.888.000	6.113.150.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.411.913.692	4.737.701.682
Các khách hàng khác	21.649.917.430	8.852.788.692
	<u>152.751.708.738</u>	<u>115.705.665.233</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	5.612.529.876	4.737.701.682

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	42.704.557.454	27.401.037.458
Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh	-	1.715.500.000
Các nhà cung cấp khác	1.079.188.624	1.320.580.498
	<u>43.783.746.078</u>	<u>30.437.117.956</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	42.797.235.989	27.775.400.456

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	914.720.000	-	737.611.428	-
Hàng hoá	32.651.467.720	(568.730.079)	109.558.881.672	(7.023.825.244)
	33.566.187.720	(568.730.079)	110.296.493.100	(7.023.825.244)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa đang thấp hơn giá gốc với số tiền là 568.730.079 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.023.825.244 VND).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.455.095.165 VND (năm trước: trích lập 7.023.825.244 VND).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.839.153	57.364.627
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	33.896.527
	4.839.153	91.261.154
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.444.592.752	575.439.342
- Chi phí biển hiệu đại lý	932.058.235	166.413.927
- Chi phí trả trước dài hạn khác	779.815.680	1.334.980.866
	3.156.466.667	2.076.834.135

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.200.720.133	128.128.000	5.340.960.981	2.207.978.600	35.877.787.714
Tăng trong năm	-	167.616.000	1.553.781.400	565.250.400	2.286.647.800
Thanh lý	-	-	(1.307.206.000)	-	(1.307.206.000)
Số dư cuối năm	28.200.720.133	295.744.000	5.587.536.381	2.773.229.000	36.857.229.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	27.120.081.959	128.128.000	3.710.586.477	1.940.913.849	32.899.710.285
Khấu hao trong năm	1.079.691.747	765.369	466.659.193	98.425.547	1.645.541.856
Thanh lý	-	-	(1.307.206.000)	-	(1.307.206.000)
Số dư cuối năm	28.199.773.706	128.893.369	2.870.039.670	2.039.339.396	33.238.046.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.080.638.174	-	1.630.374.504	267.064.751	2.978.077.429
Tại ngày cuối năm	946.427	166.850.631	2.717.496.711	733.889.604	3.619.183.373

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 32.087.433.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.638.211.462 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.509.165.313	55.250.000	4.564.415.313
Khấu hao trong năm	429.976.486	-	429.976.486
Số dư cuối năm	4.939.141.799	55.250.000	4.994.391.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.643.411.687	-	15.643.411.687
Tại ngày cuối năm	15.213.435.201	-	15.213.435.201

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55.250.000 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	38.512.072.500	52.321.800.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Quảng cáo Mỹ Việt	-	984.907.512
Các nhà cung cấp khác	4.838.966.763	3.377.853.993
	43.351.039.263	56.684.561.505
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	38.609.344.266	52.386.033.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Kim Ngoan	6.100.568.175	-
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	5.571.438.090	24.205.652.205
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	3.332.752.775	5.030.702.300
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Hoàn Thiện	2.353.850.000	3.058.925.625
Công ty TNHH Vương Kim Huệ	2.113.799.625	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	-	3.643.521.415
Các khách hàng khác	4.647.460.825	2.546.822.755
	24.119.869.490	38.485.624.300

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ khấu trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.876.972	3.278.876.972	-	-
	3.278.876.972	3.278.876.972	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	126.302.537	284.934.078	393.442.146	17.794.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	99.142.856	20.892.389	78.250.467
Thuế thu nhập cá nhân	305.103.461	2.581.950.206	2.557.185.920	329.867.747
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	431.405.998	2.969.027.140	2.974.520.455	425.912.683

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cổ tức phải trả	38.386.195.100	25.278.630.600
Phải trả, phải nộp khác	595.221.171	3.017.209.077
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	234.571.500	145.545.000
	39.215.987.771	28.441.384.677
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	37.500.000.000	25.985.580.000
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	552.108.500	842.973.500
	552.108.500	842.973.500

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	48.736.326.119	189.523.455.433
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.314.072.658	21.314.072.658
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.262.814.532)	(4.262.814.532)
Chia cổ tức	-	-	(31.250.000.000)	(31.250.000.000)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	34.537.584.245	175.324.713.559
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.072.608.024	12.072.608.024
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(2.414.521.605)	(2.414.521.605)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	25.445.670.664	166.232.799.978

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, trong năm, Công ty đã tiến hành tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.414.521.605 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 77/NQ-ĐNB ngày 11 tháng 9 năm 2023, theo đó, Công ty chi trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông với mức 15%/mệnh giá (1.500 VND/cổ phiếu) tương đương 18.750.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	75%
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	25%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.600.000.000	3.600.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.900.000.000	10.500.000.000
	10.500.000.000	14.100.000.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 300.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn 5 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 đến ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng thu nhập cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.439.461.319	4.969.894.500
Trên 1 năm đến 5 năm	5.277.740.875	10.095.715.375
	10.717.202.194	15.065.609.875

Khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền cho thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với nhiều hợp đồng cho thuê có thời hạn từ 1 đến 3 năm.

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP với số lượng 14.506,5 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.637,5 tấn).

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán phân bón	3.144.295.214.018	3.762.022.610.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.036.045.396	26.569.573.664
	3.176.331.259.414	3.788.592.183.914
Chiết khấu thương mại	39.272.934.765	39.318.576.638
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.137.058.324.649	3.749.273.607.276
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	26.844.087.198	17.899.926.309

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	3.029.174.652.628	3.641.680.974.466
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.240.042.077	24.408.362.026
	3.060.414.694.705	3.666.089.336.492

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.639.542.553	1.175.442.785
Chi phí nhân công	28.838.516.331	27.395.075.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	2.075.518.342 (6.455.095.165)	1.918.905.420 7.023.825.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.144.569.672	44.518.719.755
Chi phí khác bằng tiền	11.041.549.682	14.097.855.093
	91.284.601.415	96.129.823.962

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.277.627.688	15.391.793.678
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.639.542.553	1.175.442.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.149.135	1.449.431.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.838.084.373	13.021.226.645
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.397.885.393	12.304.460.720
	37.643.289.142	43.342.354.924

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	10.522.285.733	9.982.940.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.369.207	469.474.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.238.294.426	9.109.472.679
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.055.320.830	1.793.394.373
	22.401.270.196	21.355.281.768

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng được biếu tặng	-	8.478.007.378
Khác	398.181.818	454.641.491
	398.181.818	8.932.648.869

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.357.127.439	5.513.018.995
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	20.892.389	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.378.019.828	5.513.018.995

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.450.627.852	26.827.091.653
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.335.009.345	738.003.323
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.335.009.345</i>	<i>738.003.323</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.785.637.197	27.565.094.976
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.357.127.439	5.513.018.995

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.072.608.024	21.314.072.658
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.414.521.605)	(4.262.814.532)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.658.086.419	17.051.258.126
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	773	1.364

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2024.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.902.313.555	17.899.926.309
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	24.763.118.995	16.620.013.509
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	2.139.194.560	1.279.912.800
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	2.856.671.430.418	3.306.378.588.940
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.855.607.087.567	3.305.147.617.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	624.366.000	618.971.440
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	345.163.212	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	94.813.639	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	612.000.000
Nhận chiết khấu thương mại	60.306.226.996	50.172.004.903
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	60.306.226.996	50.172.004.903
Nhận hàng khuyến mại	7.331.412.000	8.478.007.378
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.331.412.000	8.478.007.378
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	2.364.500.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.364.500.000	-
Chia cổ tức	14.062.500.000	23.437.500.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14.062.500.000	23.437.500.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.612.529.876	4.737.701.682
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.411.913.692	4.737.701.682
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	200.616.184	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.797.235.989	27.775.400.456
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	42.704.557.454	27.401.037.458
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.678.535	374.362.998
Phải trả người bán ngắn hạn	38.609.344.266	52.386.033.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	38.512.072.500	52.321.800.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	44.459.766	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	52.812.000	64.233.000
Phải trả ngắn hạn khác	37.500.000.000	25.985.580.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	37.500.000.000	25.985.580.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm nay VND
Hội đồng Quản trị		
Phạm Hùng - Chủ tịch HĐQT	1.056.865.174	1.090.778.702
Lê Đức Thuận - Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.056.865.174	1.090.778.702
Nguyễn Tiến Sỹ - Phó Giám đốc	954.681.684	988.384.230
Trịnh Văn Chương - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 9 năm 2022)	-	741.428.209
Nguyễn Quang Tuấn - Ủy viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Phạm Hoài Hương - Trưởng Ban kiểm sát	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Thành Long - Thành viên Ban kiểm sát	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Quỳnh Chang - Thành viên Ban kiểm sát	30.000.000	30.000.000
	3.170.412.032	4.061.369.843

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 38.386.195.100 VND (2022: 25.278.630.600 VND), là số cổ tức chia cho các cổ đông trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 119.462.500.000 VND (năm trước: 101.097.105.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

